

UNIT 7 -LESSON 1

Student's book P.78. + Workbook P 54,55. (Sách bài học trang 78 + Sách bài tập trang 54,55)

Tuesday , February 15th , 2022

Unit 7

Lesson 1

Vocabulary

- 1.train: xe lửa
- 2.ticket office: văn phòng bán vé
- 3.Subway: tàu điện ngầm
4. Cafe: cửa hàng bán cafe
5. Open: mở cửa
6. Close: đóng cửa
7. Arrive: đến nơi
8. Leave: Rời khỏi

Structure:

S+ V+ at + time

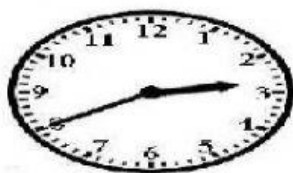
The cafe opens at eight o'clock.

The train leaves at one thirty.

Notes (Dặn dò):

- **Learn vocabulary and structures** (*Học lại từ từ vựng và cấu trúc bài hôm nay*)
- **Look back workbook** on page 54,55. (*Xem lại bài tập trang 54,55*)

1. Write the time under each picture (Viết lại thời gian dưới mỗi hình)



1.



2.



3.



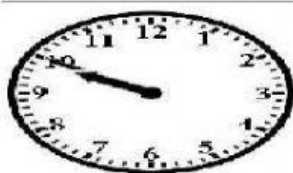
4.



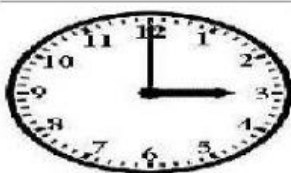
5.



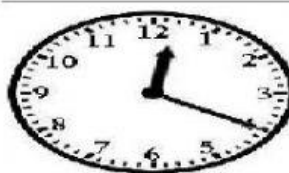
6.



7.



8.



9.

2. Match the pictures with the suitable names (Nối hình của mỗi phương tiện với tên thích hợp)

Read, look and match



TRAIN



LORRY



PLANE



BUS



CAR



MOTORBIKE

